

Bản án số: 507/2020/DS-PT

Ngày: 15-6-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đức Nam

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Hữu Thơ

2. Ông Uông Hoài Nam

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Nguyễn Gia Nam – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Võ Phạm Phương Hạnh – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09 và ngày 15 tháng 6 năm 2020 tại Phòng xử án Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2020/TLPT-DS ngày 06 tháng 01 năm 2020 về việc: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”,

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 593/2019/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2482/2020/QĐPT-DS ngày 13 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S

Địa chỉ trụ sở: Đường P, phường N, Quận M, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP S: Ông Đoàn Chí Tr, sinh 1974

(Theo Giấy ủy quyền số 984/GUQ-SGB ngày 24/7/2017 của Ngân hàng TMCP S)

Người đại diện theo ủy quyền lại của Ngân hàng TMCP S: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1986

Địa chỉ: Đường số B, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh

(Theo Giấy ủy quyền số 123/GUQ-2017 ngày 27/7/2017 của ông Đoàn

Chí Tr, Quyền Giám đốc Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh 3/2).

2. *Bị đơn*: Ông Nguyễn Thanh T, sinh năm 1972

Địa chỉ: Đường V, Khu phố H, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

3.1. Ông Hoàng M, sinh năm 1961

3.2. Bà Vũ Thị Quế H, sinh năm 1972

Người đại diện theo ủy quyền của bà Vũ Thị Quế H: Ông Hoàng M, sinh năm 1961

Cùng địa chỉ: Chung cư B, Phường M, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Hoàng M: Ông Đặng Thành N, sinh năm 1976

Địa chỉ: Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3. Ông Nguyễn Phú Tr, sinh năm 1974

Địa chỉ: Đường T, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo*: Ông Hoàng M – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 25/7/2017; bản tự khai ngày 11/10/2018; biên bản hòa giải vào các ngày 25/8/2017, 24/8/2018, 07/6/2019 thì người đại diện hợp pháp của nguyên đơn – ông Trần Quốc T trình bày:

Vào ngày 20/10/2010, Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh 3/2 và ông Nguyễn Thanh T có ký kết với nhau hợp đồng tín dụng số 75/2010/HĐTDTL-CN, 05 hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 75A/2010/HĐTD-SĐBS, 75B/2010/HĐTD-SĐBS, 75C/2010/HĐTD-SĐBS, 75D/2010/HĐTD-SĐBS, 75E/2010/HĐTD-SĐBS và giấy nhận nợ số 01. Theo các hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ, Ngân hàng cho ông T vay số tiền 3.600.000.000 (ba tỷ sáu trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 18%/năm, lãi suất quá hạn 27%/năm, mục đích vay để góp vốn kinh doanh vào Công ty Cổ phần Phụ tùng Xe máy D, trả nợ lãi vào ngày 26 hàng tháng, chậm nhất vào cuối tháng, trả nợ gốc khi giấy nhận nợ đến hạn, khi thanh toán hết nợ gốc phải thanh toán hết nợ lãi.

Để đảm bảo cho khoản vay, ông Nguyễn Thanh T đã thế chấp cho Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh 3/2 các tài sản sau, theo các hợp đồng thế chấp số 608/HĐTC-2010 và hợp đồng thế chấp số 609/HĐTC-2010:

- Phần đất có diện tích 5.611m² thuộc thửa đất số 555, tờ bản đồ số 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02684 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 18/9/2007 tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh L.

- Phần đất có diện tích 7.855m² thuộc các thửa đất số 124, 155, 156, 184, 185, 220, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02866 do

Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 06/12/2007 tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh L.

- Phần đất có diện tích 25.555m² thuộc các thửa đất số 18,19, 151, 152, tờ bản đồ số 24, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02868 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 06/12/2007 tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh L.

- Phần đất có diện tích 11.940m² thuộc các thửa đất số 235, 386, 387, 388, 395, tờ bản đồ số 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02711 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 04/10/2007 tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh L.

- Phần đất có diện tích 5.899m² thuộc các thửa đất số 191, 241, 240, 256, 190, 242, 255, tờ bản đồ số 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02713 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 04/10/2007 tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh L.

Ngày 28/01/2011, ông T có nhu cầu hoán đổi tài sản thế chấp nên Ngân hàng đồng ý, các tài sản hoán đổi như sau: tài sản thế chấp là phần đất có diện tích 25.555m² thuộc các thửa đất số 18,19, 151, 152, tờ bản đồ số 24, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02868 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 06/12/2007 tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh L được hoán đổi bằng các tài sản sau, Theo các hợp đồng thế chấp số 17/HĐTC-2011 ngày 28/01/2011, số 20/HĐTC-2011 ngày 28/01/2011, số 14/HĐTC-2011 ngày 28/01/2011, số 19/HĐTC-2011 ngày 28/01/2011, số 18/HĐTC-2011 ngày 28/01/2011, số 26/HĐTC-2011 ngày 29/01/2011:

- Phần đất có diện tích 1.950m² thuộc thửa đất số 542, tờ bản đồ số 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03856 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 17/9/2008.

- Phần đất có diện tích 2.246m² thuộc các thửa đất số 483, 489, 488, tờ bản đồ số 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01848 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 20/10/2006.

- Phần đất có diện tích 3.537m² thuộc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 23, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00613 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 21/9/2010.

- Phần đất có diện tích 120m² thuộc thửa đất số 503, tờ bản đồ số 18, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00792 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 16/11/2010.

- Phần đất có diện tích 140m² thuộc thửa đất số 567, tờ bản đồ số 18, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00731 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 26/10/2010.

- Phần đất có diện tích 140m² thuộc thửa đất số 572, tờ bản đồ số 18, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00738 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 27/10/2010.

- Phần đất có diện tích 140m² thuộc thửa đất số 573, tờ bản đồ số 18, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00737 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 27/10/2010.

- Số tiết kiệm số 0016.704.01.001914.

Ngày 04/4/2011, ông T tiếp tục xin hoán đổi tài sản thế chấp là sổ tiết

kiệm số 0016.704.01.001914 được hoán đổi tài sản là căn hộ số 13.06 Lô M, Chung cư Bàu Cát II, Phường 10, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, theo hợp đồng thế chấp số 48/HĐTC-2011 ngày 08/4/2011.

Ngày 01/6/2011, ông T đã thanh toán một phần nợ gốc là 328.000.000 đồng, ngân hàng đã giải chấp 02 tài sản sau:

- Phần đất có diện tích 140m² thuộc thửa đất số 572, tờ bản đồ số 18, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00738 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 27/10/2010.

- Phần đất có diện tích 140m² thuộc thửa đất số 573, tờ bản đồ số 18, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00737 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 27/10/2010.

Ngày 23/7/2011, ông T tiếp tục thanh toán số tiền nợ gốc là 164.000.000 (một trăm sáu mươi bốn triệu) đồng và ngân hàng đã giải chấp tài sản là 140m² đất thuộc thửa đất số 567, tờ bản đồ số 18, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00731 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 26/10/2010.

Ngày 27/7/2011, ông T tiếp tục xin hoán đổi tài sản thế chấp là 120m² đất thuộc thửa đất số 503, tờ bản đồ số 18, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00792 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 16/11/2010 được hoán đổi tài sản là 931m² đất thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 24, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00286 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 15/7/2011, theo hợp đồng thế chấp số 91/HĐTC-2011 ngày 28/7/2011.

Ngày 20/01/2012, ông T thanh toán cho Ngân hàng số tiền 2.577.000.000 (hai tỷ năm trăm bảy mươi bảy triệu) đồng, ngân hàng tiếp tục giải chấp các tài sản thế chấp sau: phần đất có diện tích 1.950m² thuộc thửa đất số 542, tờ bản đồ số 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03856 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 17/9/2008, phần đất có diện tích 2.246m² thuộc các thửa đất số 483, 489, 488, tờ bản đồ số 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01848 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 20/10/2006, phần đất có diện tích 3.537m² thuộc thửa đất số 129, tờ bản đồ số 23, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00613 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 21/9/2010, phần đất có diện tích 5.611m² thuộc thửa đất số 555, tờ bản đồ số 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02684 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 18/9/2007 tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh L, phần đất có diện tích 7.855m² thuộc các thửa đất số 124, 155, 156, 184, 185, 220, tờ bản đồ số 8, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02866 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 06/12/2007 tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh L, phần đất có diện tích 11.940m² thuộc các thửa đất số 235, 386, 387, 388, 395, tờ bản đồ số 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02711 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 04/10/2007 tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh L, phần đất có diện tích 5.899m² thuộc các thửa đất số 191, 241, 240, 256, 190, 242, 255, tờ bản đồ số 12, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 02713 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 04/10/2007 tọa lạc tại xã T, huyện Đ, tỉnh L.

Như vậy, tài sản hiện nay đang thế chấp cho khoản vay nêu trên là căn hộ số 13.06 của ông Hoàng M và bà Vũ Thị Quế H thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 17, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4335

do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp ngày 18/11/2009 và phần đất có diện tích 931m² thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 24, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00286 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 15/7/2011.

Tính đến thời điểm này, ông T còn nợ Ngân hàng số tiền 1.777.497.000 (một tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi bảy ngàn) đồng, trong đó nợ gốc là 531.000.000 (năm trăm ba mươi một triệu) đồng, lãi quá hạn tính đến ngày 11/10/2018 là 1.246.497.000 (một tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi bảy ngàn) đồng.

Nay, với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, ông yêu cầu Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh xem xét, giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh T phải trả cho Ngân hàng số tiền 1.777.497.000 (một tỷ bảy trăm bảy mươi bảy triệu bốn trăm chín mươi bảy ngàn) đồng, trong đó tiền vốn gốc là 531.000.000 (năm trăm ba mươi một triệu) đồng, nợ lãi quá hạn tính đến ngày 11/10/2018 là 1.246.497.000 (một tỷ hai trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi bảy ngàn) đồng.

Trường hợp ông T không trả nợ thì đề nghị Tòa án tuyên phát mãi tài sản thế chấp là căn hộ số 13.06 của ông Hoàng M và bà Vũ Thị Quế H thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 17, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4335 do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp ngày 18/11/2009 và phần đất có diện tích 931m² thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 24, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00286 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 15/7/2011 cho ông Nguyễn Phú Tr để trả nợ cho ngân hàng.

Tại bản tự khai ngày 20/8/2017 và quá trình giải quyết vụ án, ông Hoàng M và bà Vũ Thị Quế H trình bày:

Vào ngày 08/4/2011, ông bà có ký hợp đồng thế chấp số 48/HĐTC-2011 với Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh 3/2 và ông Nguyễn Thanh T. Theo hợp đồng, vợ chồng ông bà đồng ý dùng tài sản thuộc quyền sở hữu của vợ chồng ông bà là Chung cư B, Phường M, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4335/UB-GCN do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp ngày 18/11/2009 (thửa đất số 29, tờ bản đồ số 17) để bảo đảm một phần nghĩa vụ trả nợ của ông Nguyễn Thanh T tại Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh 3/2 theo hợp đồng tín dụng số 75/2010/HĐTDL-CN ngày 20/10/2010, hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 75A/2010/HĐTD-SĐBS ngày 28/01/2011, hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 75B/2010/HĐTD-SĐBS ngày 04/4/2011 và các hợp đồng tín dụng khác phát sinh trong tương lai được ký kết giữa Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thanh T. Sau khi ký hợp đồng thế chấp, ông Nguyễn Thanh T nhận tài sản vay là số tiền 531.000.000 (năm trăm ba mươi một triệu) đồng chứ vợ chồng ông bà không nhận một đồng tiền nào.

Nay, vợ chồng ông bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Thanh T phải có trách nhiệm trả tiền cho Ngân hàng, lấy tài sản thế chấp là căn hộ số 13.06 thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 17, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4335 do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp

ngày 18/11/2009 trả lại cho vợ chồng ông.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phú Tr không có ý kiến gì về việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 593/2019/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019, Tòa án nhân dân Quận 12 đã quyết định như sau:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Nguyễn Thanh T giao trả cho Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh 3/2 toàn bộ số tiền nợ vốn và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 75/2010/HĐTDL-CN, 05 hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 75A/2010/HĐTD-SĐBS, 75B/2010/HĐTD-SĐBS, 75C/2010/HĐTD-SĐBS, 75D/2010/HĐTD-SĐBS, 75E/2010/HĐTD-SĐBS và 02 (hai) hợp đồng thế chấp tài sản số 91/HĐTC-2011 ngày 28/7/2011 và hợp đồng thế chấp số 48/HĐTC-2011 ngày 08/4/2011 tính đến ngày 05/8/2019, tương ứng với tổng số tiền 1.944.916.875 (một tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm mười sáu ngàn tám trăm bảy mươi lăm) đồng, trong đó, số tiền nợ gốc là 531.000.000 (năm trăm ba mươi một triệu) đồng, tiền lãi quá hạn là 1.413.916.875 (một tỷ bốn trăm mười ba triệu chín trăm mười sáu ngàn tám trăm bảy mươi lăm) đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Việc giao nhận tiền do các bên tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong trường hợp ông Nguyễn Thanh T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm giao trả tiền, thì Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh 3/2 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là căn hộ số M, Chung cư B của ông Hoàng M và bà Vũ Thị Quế H thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 17, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4335 do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp ngày 18/11/2009 và phần đất có diện tích 931m² thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 24, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00286 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 15/7/2011 cho ông Nguyễn Phú Tr để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 75/2010/HĐTDL-CN ngày 20/10/2010 giữa Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh 3/2 và ông Nguyễn Thanh T kể từ ngày 06/9/2019 cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí:

Buộc ông Nguyễn Thanh T chịu án phí sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp dân sự có giá ngạch là 70.347.506 (bảy mươi triệu ba trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm lẻ sáu) đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng S – Chi nhánh 3/2 toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp khi khởi kiện là 29.227.549 (hai mươi chín triệu hai trăm hai mươi bảy

ngàn năm trăm bốn mươi chín) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0034051 ngày 27/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án, thời hiệu thi hành án: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

4. Quyền kháng cáo:

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Ngày 04 tháng 10 năm 2019, ông Hoàng M kháng cáo bản án sơ thẩm, đề nghị xem xét lại toàn bộ nội dung bản án sơ thẩm với lý do bản án sơ thẩm không triệu tập Công ty Cổ phần Phụ tùng Xe máy D tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và Ngân hàng TMCP S áp dụng lãi suất quá hạn 34,5%/năm là quá cao so với khoản vay của ông Nguyễn Thanh T.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hoàng M có ông Đặng Thành N là người đại diện hợp pháp vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, yêu cầu Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm để triệu tập Công ty Cổ phần Phụ tùng Xe máy D để làm rõ mục đích sử dụng vốn vay của ông Nguyễn Thành Tựa và đề nghị Ngân hàng TMCP S giảm lãi suất cho ông T theo quy định.

- Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S có ông Trần Quốc Toàn là người đại diện hợp pháp đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm, buộc ông T phải trả nợ gốc tính đến ngày 09/6/2020 là 531.000.000 đồng và nợ lãi quá hạn là 1.555.384.125 đồng, tổng cộng là 2.086.384.125 đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

+ Về việc chấp hành pháp luật tố tụng trong giai đoạn phúc thẩm: Trong quá trình giải quyết vụ kiện và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ các quy định của pháp luật; các đương sự chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

+ Về kháng cáo của ông Hoàng M: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 bác yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng M và giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 593/2019/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 12.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn là ông Nguyễn Thanh T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Nguyễn Phú Tr, bà Vũ Thị Quế H có người đại diện hợp pháp là ông Hoàng M đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ quy định tại Khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành phiên tòa xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với bị đơn là ông Nguyễn Thanh T. Ông Nguyễn Thanh T có đăng ký tạm trú tại địa chỉ Đường V, Khu phố H, phường A, Quận H, Thành phố Hồ Chí Minh nhưng hiện tại ông T chuyển đi đâu không rõ địa chỉ nơi đến. Như vậy, ông T có nơi cư trú cuối cùng tại Quận 12. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân Quận 12 thụ lý giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm là đúng thẩm quyền.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng M về việc triệu tập Công ty Cổ phần Phụ tùng Xe máy D tham gia với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận thấy:

Tại Hợp đồng thế chấp số 47/HĐTC-2011 ngày 08/4/2011 giữa Ngân hàng TMCP S và ông Hoàng M, bà Vũ Thị Quế H có nội dung thế chấp căn hộ số M, Chung cư B, quận Tân Bình để đảm bảo khoản vay cho Công ty Cổ phần Phụ tùng Xe máy D. Xét thấy, việc cho vay và thế chấp giữa Ông M, bà H và Ngân hàng TMCP S không ảnh hưởng đến việc vay giữa ông T và Ngân hàng TMCP S theo Hợp đồng tín dụng số 75/2010/HĐTDTL-CN, 05 hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 75A/2010/HĐTD-SĐBS, 75B/2010/HĐTD-SĐBS, 75C/2010/HĐTD-SĐBS, 75D/2010/HĐTD-SĐBS, 75E/2010/HĐTD-SĐBS và 02 (hai) hợp đồng thế chấp tài sản số 91/HĐTC-2011 ngày 28/7/2011 và hợp đồng thế chấp số 48/HĐTC-2011 ngày 08/4/2011. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Ngân hàng TMCP S cho biết Công ty Cổ phần Phụ tùng Xe máy D đã trả toàn bộ nợ vay theo Giấy báo có số 001619I002223 ngày 22/10/2019. Do đó, yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng M về vấn đề này không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng M về lãi suất nợ quá hạn:

[5] Vào ngày 20/10/2010, Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thanh T có ký kết với nhau hợp đồng tín dụng số 75/2010/HĐTDTL-CN, 05 hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 75A/2010/HĐTD-SĐBS, 75B/2010/HĐTD-SĐBS,

75C/2010/HĐTD-SĐBS, 75D/2010/HĐTD-SĐBS, 7EB/2010/HĐTD-SĐBS và giấy nhận nợ số 01. Các Hợp đồng tín dụng trên được ký kết khi Giám đốc Ngân hàng TMCP S chi nhánh 3/2 được ủy quyền thường xuyên thuộc thẩm quyền, quyền hạn nên được chấp nhận. Tại các hợp đồng tín dụng và giấy nhận nợ, Ngân hàng cho ông T vay số tiền 3.600.000.000 (ba tỷ sáu trăm triệu) đồng, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất 18%/năm, lãi suất quá hạn 27%/năm, mục đích vay để góp vốn kinh doanh vào Công ty Cổ phần Phụ tùng Xe máy D, trả nợ lãi vào ngày 26 hàng tháng, chậm chắt vào cuối tháng, trả nợ gốc khi giấy nhận nợ đến hạn, khi thanh hết nợ gốc phải thanh toán hết nợ lãi. Thỏa thuận nêu trên giữa ông T và Ngân hàng TMCP S là phù hợp với quy định tại Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2005, khoản 2 Điều 3 và khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng.

[6] Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010: *“Trong trường hợp khách hàng không trả được nợ đến hạn, nếu các bên không có thỏa thuận khác thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý nợ, tài sản bảo đảm tiền vay theo hợp đồng cấp tín dụng, hợp đồng bảo đảm và quy định của pháp luật. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, mua bán nợ của tổ chức tín dụng thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước“*; quy định tại khoản 4 Điều 1 Quyết định số 127/2005/QĐ-NHNN ngày 03/02/2005 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về sửa đổi Quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành kèm theo Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN: *“2. Đối với khoản nợ vay không trả nợ đúng hạn, được tổ chức tín dụng đánh giá là không có khả năng trả nợ đúng hạn và không chấp thuận cho cơ cấu lại thời hạn trả nợ, thì số dư nợ gốc của hợp đồng tín dụng đó là nợ quá hạn và tổ chức tín dụng thực hiện các biện pháp để thu hồi nợ”*, và theo thỏa thuận của các bên tại khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng tín dụng số 75/2020/HĐTDTL-CN lập ngày 20/10/2010: *“Lãi suất cho vay: 18%/năm. Mức lãi suất trên có thể thay đổi theo thông báo từng thời điểm của bên A_i . Ngày 17/5/2011, Ngân hàng TMCP S có Thông báo số 255/TB/ĐCLS-2011 với lãi suất áp dụng mới kể từ ngày 17/5/2011. Sau khi Ngân hàng thông báo áp dụng lãi suất, ông T không có ý kiến và tiếp tục thanh toán các khoản nợ vay cho đến ngày 20/01/2012. Do đó, Ngân hàng TMCP S áp dụng mức lãi suất 23% để tính lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay là phù hợp và đúng với quy định tại Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005.*

[7] Kháng cáo của ông Hoàng M là không có cơ sở để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận và Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn giao trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền nợ vốn và lãi phát sinh tính đến ngày 05/9/2019 là 1.944.916.875 (một tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm mười sáu ngàn tám trăm bảy mươi lăm) đồng, trong đó, số tiền nợ gốc là 531.000.000 (năm trăm ba mươi một triệu) đồng, tiền lãi quá hạn là 1.413.916.875 (một tỷ bốn trăm mười ba triệu chín trăm mười sáu ngàn tám trăm bảy mươi lăm) đồng ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp bị đơn không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm giao trả tiền, thì nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp theo 02 Hợp đồng thế chấp tài sản số 91/HĐTC-2011 ngày 28/7/2011 và hợp đồng thế

chấp số 48/HĐTC-2011 ngày 08/4/2011 là căn hộ số M, Chung cư B của ông Hoàng M và bà Vũ Thị Quế H thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 17, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4335 do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp ngày 18/11/2009 và phần đất có diện tích 931m² thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 24, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00286 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 15/7/2011 cho ông Nguyễn Phú Tr để thu hồi nợ cho nguyên đơn là có cơ sở.

[8] Về trách nhiệm do chậm thực hiện nghĩa vụ khi thi hành án đối với khoản nợ vay của các tổ chức tín dụng được áp dụng theo Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17-8-2016 và công bố theo Quyết định số 698/QĐCA ngày 17-10-2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cũng đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Hoàng M, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Do yêu cầu kháng cáo của ông Hoàng M không được chấp nhận nên ông Hoàng M phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

I. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 593/2019/DS-ST ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh như sau:

Căn cứ vào các Điều 4, 5, 7, 11, 12, 13, 121, 122, 124, 388, 389, 401, 404, 412, 427, 471, 474, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ vào Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào các Điều 2, 6, 7, 9, 30 Luật Thi hành án dân sự,

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc ông Nguyễn Thanh T giao trả cho Ngân hàng TMCP S toàn bộ số tiền nợ vốn và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số 75/2010/HĐTDTL-CN, 05 hợp đồng tín dụng sửa đổi, bổ sung số 75A/2010/HĐTD-SĐBS, 75B/2010/HĐTD-SĐBS, 75C/2010/HĐTD-SĐBS, 75D/2010/HĐTD-SĐBS,

7EB/2010/HĐTD-SĐBS và 02 (hai) hợp đồng thế chấp tài sản số 91/HĐTC-2011 ngày 28/7/2011 và hợp đồng thế chấp số 48/HĐTC-2011 ngày 08/4/2011 tính đến ngày 05/8/2019, tương ứng với tổng số tiền 1.944.916.875 (một tỷ chín trăm bốn mươi bốn triệu chín trăm mười sáu ngàn tám trăm bảy mươi lăm) đồng, trong đó, số tiền nợ gốc là 531.000.000 (năm trăm ba mươi một triệu) đồng, tiền lãi quá hạn là 1.413.916.875 (một tỷ bốn trăm mười ba triệu chín trăm mười sáu ngàn tám trăm bảy mươi lăm) đồng và tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất nợ quá hạn do các bên thỏa thuận ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật.

Việc giao nhận tiền do các bên tự nguyện thực hiện hoặc thực hiện tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Trong trường hợp ông Nguyễn Thanh T không thực hiện hoặc thực hiện không đúng trách nhiệm giao trả tiền, thì Ngân hàng TMCP S có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là căn hộ số M, Chung cư B của ông Hoàng M và bà Vũ Thị Quế H thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 17, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4335 do Ủy ban nhân dân quận Tân Bình cấp ngày 18/11/2009 và phần đất có diện tích 931m² thuộc thửa đất số 29, tờ bản đồ số 24, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00286 do Ủy ban nhân dân huyện Đ, tỉnh L cấp ngày 15/7/2011 cho ông Nguyễn Phú Tr để thu hồi nợ cho Ngân hàng.

Bị đơn còn phải trả cho nguyên đơn tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số 75/2010/HĐTDTL-CN ngày 20/10/2010 giữa Ngân hàng TMCP S và ông Nguyễn Thanh T kể từ ngày 06/9/2019 cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Nguyễn Thanh T chịu án phí sơ thẩm đối với vụ án về tranh chấp dân sự có giá ngạch là 70.347.506 (bảy mươi triệu ba trăm bốn mươi bảy triệu năm trăm lẻ sáu) đồng.

Hoàn trả cho Ngân hàng S toàn bộ số tiền tạm ứng án phí đã nộp khi khởi kiện là 29.227.549 (hai mươi chín triệu hai trăm hai mươi bảy ngàn năm trăm bốn mươi chín) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0034051 ngày 27/7/2017 của Chi cục Thi hành án Dân sự Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.

II. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Hoàng M phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng mà Ông M đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0107660 ngày 16/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 12. Ông M đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

III. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30

Luật thi hành án dân sự.

IV. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- TAND cấp cao tại TP HCM;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND Quận 12;
- Chi cục THA DS Quận 12;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Đức Nam